

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ THIỆN
Số: 13 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Thiện, ngày 22 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Thiện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Thiện về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – KH tại Tờ trình số 11/TTr-TCKH ngày 18/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách, mức bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho các xã và các đơn vị dự toán năm 2024 (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - KH, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *l. 10*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, các Cv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Sang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	448.191
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	36.464
-	Các khoản thu NS địa phương hưởng 100%	26.134
-	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10.330
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	409.991
-	Bổ sung cân đối	348.567
-	Bổ sung có mục tiêu	61.424
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.736
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	448.191
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	386.767
1	Chi đầu tư phát triển	34.845
2	Chi thường xuyên	343.890
3	Dự phòng ngân sách	7.735
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	297
II	Chi các chương trình mục tiêu	61.424
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	55.631
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.793
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

10

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	440.939
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	29.213
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	409.991
-	Bổ sung cân đối	348.567
-	Bổ sung có mục tiêu	61.424
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.736
II	Chi ngân sách	440.939
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	385.919
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	55.020
-	Bổ sung cân đối	54.367
-	Bổ sung có mục tiêu	654
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	62.272
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	7.251
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	55.020
-	Bổ sung cân đối	54.367
-	Bổ sung có mục tiêu	654
II	Chi ngân sách	62.272

10

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	453.727	448.191
I	Thu nội địa	42.000	36.464
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	8.250	7.500
-	Thuế giá trị gia tăng	6.660	6.560
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	100
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90	90
-	Thuế tài nguyên	750	750
-	Thu khác, phạt và tịch thu của thuế	550	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	150
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	200	200
4	Thu tiền sử dụng đất	15.500	13.950
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200	200
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.600	4.600
8	Lệ phí trước bạ	7.400	7.400
9	Phí và lệ phí	1.505	589
10	Lệ phí môn bài	375	375
11	Thu phạt an toàn giao thông	2.320	
12	Thu khác và thu phạt	1.500	1.500
II	Thu chuyển nguồn	1.736	1.736
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	409.991	409.991

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	448.191	385.919	62.272
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	386.114	324.496	61.618
I	Chi đầu tư phát triển	74.187	74.187	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.895	26.895	
a	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.545	13.545	
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	190	190	
-	Sự nghiệp VH TT, TDTT	0	0	
-	Sự nghiệp kinh tế	8.110	8.110	
-	Khác	5.050	5.050	
b	Trong đó chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.000	6.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn phân cấp cho huyện quyết định đầu tư	19.895	19.895	
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	1.000	1.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	47.292	47.292	
II	Chi thường xuyên	303.895	243.649	60.246
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	205.406	204.707	699
-	Chi khoa học và công nghệ	400	400	
III	Dự phòng ngân sách	7.735	6.503	1.232
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	297	157	140
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	62.077	61.424	654
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	55.631	55.631	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.447	5.793	654

10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	440.939
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	55.020
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	385.919
	Trong đó	
I	Chi đầu tư phát triển	74.187
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.845
	Trong đó	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.545
1.2	Chi khoa học và công nghệ	0
1.3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	190
1.4	Sự nghiệp VH-TT, TDTT	0
1.5	Sự nghiệp kinh tế	8.110
1.6	Khác	
2	Chi đầu tư phát triển	52.342
II	Chi thường xuyên	305.230
	Trong đó	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	204.707
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	400
3	Chi sự nghiệp Phát thanh-VH-TT-TDTT	3.314
4	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	319
5	Chi an ninh quốc phòng	5.099
6	Chi đảm bảo xã hội	19.996
7	Chi quản lý hành chính	34.404
9	Chi khác ngân sách	16.908
10	Chi sự nghiệp kinh tế	17.002
11	Chi sự nghiệp môi trường	3.080
III	Dự phòng	6.503

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	440.939.400	0	288.783.387	6.502.990	55.020.224	157.300	55.630.500	39.341.500	16.289.000	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	379.416.187		288.783.387	0	0	157.300	55.630.500	39.341.500	16.289.000	0
1	Phòng Tài nguyên và MT	0									
2	Ban quản lý dự án ĐTXD	0									
3	Đội công trình đô thị	0									
4	Hội đồng BT, HT&TDC huyện Phú Thiện	0									
5	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	0									
6	Ngân sách huyện (chưa phân bổ)	90.632.800									
7	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ	2.821.195		2.821.195							
8	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	3.067.370		3.067.370							
9	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.484.284		2.484.284							
10	Trường Mầm non Hoa Hồng	3.108.688		3.108.688							
11	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	2.496.328		2.496.328							
12	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	2.269.027		2.269.027							
13	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	3.182.319		3.182.319							
14	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	1.773.632		1.773.632							
15	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.500.182		2.500.182							
16	Trường Mẫu giáo 1/6	2.332.813		2.332.813							
17	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	3.777.776		3.777.776							
18	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	3.271.891		3.271.891							
19	Trường tiểu học Ngô Mây	4.326.517		4.326.517							
20	Trường tiểu học Chu Văn An	7.607.122		7.607.122							
21	Trường TH Thăng Lợi	2.292.435		2.292.435							
22	Trường TH Lê Lợi	6.726.120		6.726.120							
23	Trường TH Kpá Klong	5.309.638		5.309.638							
24	Trường TH Anh Hùng Núp	7.998.464		7.998.464							
25	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.056.149		7.056.149							
26	Trường TH Nay Đer	5.386.999		5.386.999							
27	Trường TH Kim Đồng	4.098.756		4.098.756							
28	Trường TH Nguyễn Tri Phương	4.414.399		4.414.399							
29	Trường TH Phan Chu Trinh	8.030.153		8.030.153							

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
30	Trường TH Ngô Quyền	6.068.017		6.068.017							
31	Trường TH Nguyễn Trãi	3.094.696		3.094.696							
32	Trường TH Lý Tử Trọng	4.741.069		4.741.069							
33	Trường TH Trần Phú	7.695.729		7.695.729							
34	Trường THCS Quang Trung	2.915.486		2.915.486							
35	Trường THCS Trần Quốc Toản	8.196.221		8.196.221							
36	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	5.518.760		5.518.760							
37	Trường THCS Nguyễn Du	3.898.079		3.898.079							
38	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.593.189		4.593.189							
39	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.124.399		3.124.399							
40	Trường THCS Trưng Vương	3.685.030		3.685.030							
41	Trường THCS Dân tộc nội trú	11.417.966		11.417.966							
42	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	4.879.469		4.879.469							
43	Trường THCS Ngô Gia Tự	3.381.725		3.381.725							
44	Trường THCS Trường Chinh	4.222.226		4.222.226							
45	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.247.989		4.247.989							
46	Phòng GD&ĐT huyện	1.800.000		1.800.000							
47	Huyện đoàn	36.720		36.720							
48	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX (01 HD 68)	1.608.713		1.608.713							
49	Trung tâm Chính trị	951.355		951.355							
50	Huyện đội	36.000		36.000							
51	Chi khác sự nghiệp giáo dục	22.261.900		22.261.900							
52	Trung Tâm Văn hóa, thông tin và thể thao (01HD 68)	3.313.747		3.313.747							
53	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	319.456		319.456							
54	Văn phòng HĐND - UBND huyện	5.307.279		5.307.279							
55	Hội đồng nhân dân	1.832.860		1.832.860							
56	Phòng Nội vụ	2.083.129		2.083.129							
57	Phòng Tài chính - KH	1.438.285		1.438.285							
58	Phòng Lao động TBXH	898.751		898.751							
59	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.017.094		1.017.094							
60	Phòng Văn hóa thông tin	815.499		815.499							
61	Phòng Tài nguyên & MT	1.063.225		1.063.225							
62	Phòng NN&PTNT	1.140.958		1.140.958							
63	Phòng Tư pháp	589.008		589.008							
64	Thanh tra huyện	963.543		963.543							
65	Phòng Dân tộc	790.604		790.604							
66	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.215.939		1.215.939							

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
67	Hội Chữ thập đỏ	446.865		446.865							
68	Văn phòng Huyện ủy	9.493.772		9.493.772							
69	Mặt trận	1.988.194		1.988.194							
70	Huyện đoàn	1.054.685		1.054.685							
71	Hội liên hiệp phụ nữ	897.126		897.126							
72	Hội nông dân	800.387		800.387							
73	Hội Cựu chiến binh	567.050		567.050							
74	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.415.000		1.415.000							
75	Quốc phòng	3.683.554		3.683.554							
76	Chi đảm bảo xã hội	19.257.000		19.257.000							
77	KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	739.000		739.000							
78	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.061.255		1.061.255							
79	Sư nghiệp thủy lợi	1.026.006		1.026.006							
80	Sư nghiệp nông nghiệp	2.820.000		2.820.000							
81	Sư nghiệp giao thông	1.770.000		1.770.000							
82	Sư nghiệp kiến thiết thị chính	1.871.000		1.871.000							
83	KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	8.454.000		8.454.000							
84	Sư nghiệp môi trường	3.080.000		3.080.000							
85	Sư nghiệp khoa học công nghệ	400.000		400.000							
86	Toà án nhân dân huyện	36.000		36.000							
87	Chi cục Thị hành an dân sự huyện	36.000		36.000							
88	Chi cục Thống kê huyện	13.500		13.500							
89	Viện kiểm sát nhân dân	22.500		22.500							
90	Liên đoàn lao động huyện	90.000		90.000							
91	Bưu điện huyện Phú Thiện	264.116		264.116							
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.502.990		6.502.990				6.502.990			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0									
IV	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	55.020.224						55.020.224			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0									

10

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 21/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó								Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư phát triển khác
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin- thể thao- Phát thanh truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	74.187	13.545	-	-	-	-	8.110	4.650	3.460	190	-	52.342
1	Phòng Tài nguyên và MT	550											550
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Thiện	-											
3	Ban quản lý dự án ĐTXD	20.585	13.545					4.650	4.650		190		2.200
4	Đội công trình đô thị	-						-					
5	Hội đồng BT, HT&TĐC huyện Phú Thiện	190						-					190
6	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Thiện	1.000						-					1.000
7	Huyện Phú Thiện	51.862	-	-	-	-	-	3.460	-	3.460	-	-	48.402
-	Đội ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn huyện Phú Thiện	460						460		460			
-	Đội ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Phú Thiện	3.000						3.000		3.000			
-	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư công	-											
-	Nộp Quỹ phát triển đất	810											810
-	Chi trích nộp 10% về ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh	300											300
-	Vốn đầu tư chưa phân bổ	47.292											47.292

10

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 13/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin-thể thao-Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng				
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	TỔNG SỐ	305.229.687	204.707.000	400.000	3.080.000	3.313.747	0	17.002.262	1.770.000	15.232.262	5.098.554	19.996.000	34.404.253	17.227.872	
1	Trường Mẫu giáo Hoa Mi	2.821.195	2.821.195												
2	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	3.067.370	3.067.370												
3	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.484.284	2.484.284												
4	Trường Mầm non Hoa Hồng	3.108.688	3.108.688												
5	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	2.496.328	2.496.328												
6	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	2.269.027	2.269.027												
7	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	3.182.319	3.182.319												
8	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	1.773.632	1.773.632												
9	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.500.182	2.500.182												
10	Trường Mẫu giáo 1/6	2.332.813	2.332.813												
11	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	3.777.776	3.777.776												
12	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	3.271.891	3.271.891												
13	Trường tiểu học Ngõ Mây	4.326.517	4.326.517												
14	Trường tiểu học Chu Văn An	7.607.122	7.607.122												
15	Trường TH Thăng Lợi	2.292.435	2.292.435												
16	Trường TH Lê Lợi	6.726.120	6.726.120												
17	Trường TH Kpá Klong	5.309.638	5.309.638												
18	Trường TH Anh Hùng Núp	7.998.464	7.998.464												
19	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.056.149	7.056.149												
20	Trường TH Nay Der	5.386.999	5.386.999												
21	Trường TH Kim Đồng	4.098.756	4.098.756												
22	Trường TH Nguyễn Tri Phương	4.414.399	4.414.399												
23	Trường TH Phan Chu Trinh	8.030.153	8.030.153												
24	Trường TH Ngô Quyền	6.068.017	6.068.017												
25	Trường TH Nguyễn Trãi	3.094.696	3.094.696												
26	Trường TH Lý Tự Trọng	4.741.069	4.741.069												
27	Trường TH Trần Phú	7.695.729	7.695.729												
28	Trường THCS Quang Trung	2.915.486	2.915.486												
29	Trường THCS Trần Quốc Toản	8.196.221	8.196.221												
30	Trường THCS Nguyễn Trung Trục	5.518.760	5.518.760												
31	Trường THCS Nguyễn Du	3.898.079	3.898.079												
32	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.593.189	4.593.189												
33	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.124.399	3.124.399												
34	Trường THCS Trung Vương	3.685.030	3.685.030												
35	Trường THCS Dân tộc nội trú	11.417.966	11.417.966												
36	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	4.879.469	4.879.469												
37	Trường THCS Ngô Gia Tự	3.381.725	3.381.725												

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi khác				
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin- thể thao-Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội		Quản lý hành chính			
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
38	Trường THCS Trương Chính	4.222.226	4.222.226														
39	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.247.989	4.247.989														
40	Phòng GD&ĐT huyện	1.800.000	1.800.000														
41	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX (01 HD 68)	1.608.713	1.608.713														
42	Trung tâm Chính trị	951.355	951.355														
43	Chi khác sự nghiệp giáo dục	22.261.900	22.261.900														
44	Trung Tâm Văn hóa, thông tin và thể thao (01HD 68)	3.313.747					3.313.747										319.456
45	Sự nghiệp văn thư lưu trữ	319.456														5.307.279	
46	Văn phòng UBND - UBND huyện	5.307.279														1.832.860	
47	Hội đồng nhân dân	1.832.860														2.083.129	
48	Phòng Nội vụ	2.083.129														1.438.285	
49	Phòng Tài chính - KH	1.438.285															19.996.000
50	Phòng Lao động TBXH	20.894.751														1.017.094	
51	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.017.094														815.499	
52	Phòng Văn hóa thông tin	815.499														1.063.225	
53	Phòng Tài nguyên & MT	1.063.225														1.140.958	
54	Phòng NN& PTNT	1.140.958														589.008	
55	Phòng Tư pháp	589.008														963.543	
56	Thanh tra huyện	963.543														790.604	
57	Phòng Dân tộc	790.604														1.215.939	
58	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.215.939														446.865	
59	Hội Chữ thập đỏ	446.865														9.493.772	
60	Văn phòng Huyện uỷ	9.493.772														1.988.194	
61	Mặt trận	1.988.194															
62	Huyện đoàn	1.091.405	36.720														
63	Hội liên hiệp phụ nữ	897.126															
64	Hội nông dân	800.387															
65	Hội Cựu chiến binh	567.050															
66	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.415.000															
67	Quốc phòng	3.719.554	36.000													1.415.000	
68	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.061.255														3.683.554	
69	Sự nghiệp thủy lợi	1.026.006														1.061.255	
70	Sự nghiệp nông nghiệp	2.820.000														1.026.006	
71	Sự nghiệp giao thông	1.770.000														2.820.000	
72	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.871.000														1.770.000	
73	KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	8.454.000														1.871.000	
74	Sự nghiệp môi trường	3.080.000			3.080.000											8.454.000	
75	Sự nghiệp khoa học công nghệ	400.000		400.000													
76	Tòa án nhân dân huyện	36.000															
77	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	36.000															
78	Chi cục Thống kê huyện	13.500															36.000
																	36.000
																	13.500
																	36.000
																	13.500

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó									Chi khác				
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin-thể thao-Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng		Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính		
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
79	Viện kiểm sát nhân dân	22.500														22.500
80	Liên đoàn lao động huyện	90.000														90.000
81	Bưu điện huyện Phú Thiện	264.116														264.116
82	Chi chưa phân bổ	16.446.300														16.446.300

ND

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 28/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện mục tiêu nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
	TỔNG CỘNG	10.485.900	7.251.400	1.630.900	5.620.500	54.366.623	0	653.600	0	62.271.624
1	Thị trấn Phú Thiện	4.782.300	3.102.200	361.300	2.740.900	4.853.955		142.500		8.098.655
2	Xã Ia Sol	1.084.500	769.100	166.500	602.600	6.065.327		35.400		6.869.827
3	Xã Ia Piar	570.400	429.200	186.400	242.800	5.503.151		264.200		6.196.551
4	Xã Ia Hiao	630.400	465.400	174.400	291.000	5.859.850		22.000		6.347.250
5	Xã Chư Athai	598.900	415.700	94.900	320.800	5.847.742		10.200		6.273.642
6	Xã AyunHa	665.800	487.300	150.800	336.500	4.806.162		72.400		5.365.862
7	Xã Ia Ake	736.800	519.200	114.800	404.400	5.337.080		21.900		5.878.180
8	Xã Ia Peng	585.400	417.000	117.400	299.600	5.128.799		31.800		5.577.599
9	Xã Ia Yeng	386.000	310.700	155.000	155.700	5.580.829		31.300		5.922.829
10	Xã Chrôh Ponan	445.400	335.600	109.400	226.200	5.383.728		21.900	0	5.741.228

Đ

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 22 /01/2024 của UBND huyện Phú Thiện)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CỘNG	653.600	0	653.600	
1	Thị trấn Phú Thiện	142.500		142.500	
2	Xã Ia Sol	35.400		35.400	
3	Xã Ia Piar	264.200		264.200	
4	Xã Ia Hiao	22.000		22.000	
5	Xã Chư Athai	10.200		10.200	
6	Xã AyunHạ	72.400		72.400	
7	Xã Ia Ake	21.900		21.900	
8	Xã Ia Peng	31.800		31.800	
9	Xã Ia Yeng	31.300		31.300	
10	Xã Chrôh Ponan	21.900		21.900	

10

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC- HT	Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021- 2025				Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	5	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ					53.600	53.600	20.290	20.290	72.820	72.820	-	26.895	26.895	-		
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					17.300	17.300	-	-	10.700	10.700	-	400	400	-		
1	Vốn cân đối ngân sách phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố					17.300	17.300	-	-	10.700	10.700	-	400	400	-		
1	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Chơrôh Poman	Xã Chơrôh Poman	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2025	50/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	4.200	4.200			4.200	4.200		150	150			
2	Cầu dân sinh thôn Đoàn Kết xã Ayun Hạ (qua kênh chính Ayun Hạ)	Xã Ayun Hạ	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2025	56/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	2.100	2.100			1.500	1.500		60	60			
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Phú Thiện (Điểm QH mới)	Thị trấn Phú Thiện	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2025	53/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	11.000	11.000			5.000	5.000		190	190			
	THỰC HIỆN DỰ ÁN					36.300	36.300	20.290	20.290	62.120	62.120	-	26.495	26.495	-		
1	Vốn cân đối ngân sách phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố					33.900	33.900	9.530	9.530	36.220	36.220	-	19.495	19.495	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023																
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					11.900	11.900	7.375	7.375	11.900	11.900	-	4.525	4.525	-		
	Dự án nhóm C					11.900	11.900	7.375	7.375	11.900	11.900	-	4.525	4.525	-		

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
1	Trường Tiểu học Trần Phú, xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2023-2024	1325/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	7.500	7.500	4.375	4.375	7.500	7.500	3.125	3.125			
2	Trường Tiểu học Lê Lợi, xã Ia Sol	Xã Ia Sol	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2023-2024	1326/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	4.400	4.400	3.000	3.000	4.400	4.400	1.400	1.400			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024															
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024					22.000	22.000	2.155	2.155	24.320	24.320	14.970	14.970	-	-	
c	Dự án nhóm C					22.000	22.000	2.155	2.155	24.320	24.320	14.970	14.970	-	-	
1	Nhà làm việc công an xã Ia Sol	Xã Ia Sol	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2024	1186/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	2.200	2.200			2.200	2.200	2.200	2.200			
2	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, xã Ia Ake	Xã Ia Ake	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2024	1187/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	3.700	3.700	150	150	3.700	3.700	3.550	3.550			
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền (Địa điểm mới)	Thị trấn Phú Thiện	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2024-2025	1188/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	12.500	12.500	500	500	12.500	12.500	5.320	5.320			
4	Cầu dân sinh 04 xã trên địa bàn huyện Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2024	1189/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	3.600	3.600	160	160	3.600	3.600	3.440	3.440			
5	Đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn huyện Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	Các đơn vị được giao chủ đầu tư/quản lý thực hiện	2022-2025				1.345	1.345	2.320	2.320	460	460			
II	Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố					2.400	2.400	8.760	8.760	21.900	21.900	6.000	6.000	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023															

MC

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư dự án			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch năm 2024			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023							2.400	2.400	8.760	21.900	21.900	21.900	6.000	6.000	-	
c	Dự án nhóm C							2.400	2.400	8.760	21.900	21.900	21.900	6.000	6.000	-	
1	Cổng hợp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện	BQL dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	2024-2025	1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.200	1.200	1.200	1.200	50	1.200	1.200	1.200	1.150	1.150		
2	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Thiện	2024-2025	55/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	1.200	1.200	1.200	1.200	50	1.200	1.200	1.200	550	550		
3	Tiền thu SD đất, tiền thuê đất, tiền đầu giá QSD đất trích nộp 10% về ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh	Huyện Phú Thiện	UBND huyện Phú Thiện	2021-2025						1.400	2.000	2.000	2.000	300	300		
4	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025	Huyện Phú Thiện	Hội đồng BT, HT, TĐC huyện Phú Thiện	2021-2025						4.400	5.880	5.880	5.880	190	190		
5	Tiền thu SD đất, tiền thuê đất, tiền đầu giá QSD đất trích lại 30% (sau khi trừ các khoản chi phí để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án) nộp quỹ phát triển đất của tỉnh	Huyện Phú Thiện	UBND huyện Phú Thiện	2023-2025							1.620	1.620	1.620	810	810		
6	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	UBND huyện Phú Thiện	2023-2025						2.860	10.000	10.000	10.000	3.000	3.000		

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý thực hiện	Thời gian KC- HT	Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư dự án			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021- 2025			Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
7	Nguồn vốn chưa phân bổ															
III	Ngân sách huyện (nguồn vốn đầu tư phát triển)						-		2.000	2.000	4.000	4.000	1.000	1.000	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022															
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023															
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023															
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023						-		2.000	2.000	4.000	4.000	1.000	1.000	-	
c	Dự án nhóm C						-		2.000	2.000	4.000	4.000	1.000	1.000	-	
1	Chi cho ngân hàng chính sách	Huyện Phú Thiện	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Thiện	2022- 2025	487/QĐ-UBND ngày 29/10/2021				2.000	2.000	4.000	4.000	1.000	1.000		

10